TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGUYÊN BÌNH
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/DS-ST
Ngày 17-12-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGUYÊN BÌNH, TỈNH CAO BẰNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm**:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mã Nguyệt Thu.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ma Thanh Khỏe.

2. Bà Lãnh Thị Muôn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Lương Ngọc Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 11 và Quyết định hoãn phiên toà số 08/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng D, sinh năm 1955. Địa chỉ: Xóm N, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Ngọc Xuân L, sinh năm 1980. Nơi ĐKTT: Xóm N, xã M, huyện N, tỉnh Cao Bằng (Hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh C). Vắng mặt (đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08/11/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bế Văn B - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Vi Ly N, sinh năm 1983. Địa chỉ: Xóm N, xã M, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Nông Thị H, sinh năm 1963. Địa chỉ: Xóm N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

4.2. Ông Nguyễn Linh H1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Xóm N, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày đề 01-7-2024 và quá trình tham gia tố tụng, ông Nguyễn Đăng D trình bày: Ngày 22-4-2021, bà Nông Thị H dẫn theo ông Ngọc Xuân L đến nhà ông D và giới thiệu hiện nay bà H, ông L đang cùng nhau xây dựng cây xăng tại xã T, huyện N. Lúc đó, ông L là chủ doanh nghiệp tư nhân S và có cây xăng tại xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Ông L nói, do khoản nợ tại Ngân hàng N1 chi nhánh huyện N đã đến kỳ trả nợ nên đặt vấn đề vay tiền với ông D để đáo nợ ngân hàng trong vài ngày rồi trả ông D. Ông L gọi điện trao đổi với cán bộ Ngân hàng và hứa chậm nhất 03 ngày hoàn trả tiền cho ông D. Do tin tưởng ông L có cây xăng tại K nên ông D đã chuyển khoản cho ông L vay tổng số tiền 2.550.000.000đ. Cụ thể: ngày 29/4/2021 chuyển tiền hai lần, lần thứ nhất 300.000.000đ; lần thứ hai 150.000.000đ. Ngày 06-5-2021 chuyển một lần số tiền 2.100.000.000đ. Khi vay hai bên không lập hợp đồng mà chỉ thoả thuận miệng. Ông L đã trả ông D 1.825.000.000đ nợ gốc, còn nợ gốc 725.000.000đ. Ông D yêu cầu ông L trả số nợ gốc còn lại cho ông D và tính lãi theo quy định của pháp luật. Nếu ông L không trả được tiền cho ông D thì ông L bán lại cây xăng của ông L tại xã T, huyện N, tỉnh Cao Băng cho ông D để trừ nợ.

Tại các biên bản lấy lời khai, ông Ngọc Xuân L trình bày: Ông L xác nhận được vay ông D tổng số tiền 2.550.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng. Khi vay không lập hợp đồng, ông D giao tiền cho ông L bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của ông L, chủ tài khoản là doanh nghiệp tư nhân S. Ông L đồng ý trả ông D 725.000.000đ nợ gốc theo yêu cầu khởi kiện của ông D và đề nghị ông D mua lại cây xăng của ông L tại xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng để trừ nợ. Tuy nhiên, ông L không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông D vì khi vay hai bên thoả thuận vay nặng lãi, ông L đã trả rất nhiều tiền lãi cho số tiền vay trên nhưng ông không nhớ cụ thể đã trả bao nhiêu, khi trả ông D cũng không cho làm giấy tờ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành lấy lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Vi Ly N khai như sau: Bà N không biết việc vay mượn giữa ông D và ông L. Khi ông D đến nhà bà N đòi tiền bà mới biết ông L vay tiền ông D. Bà N không biết ông L vay tiền ông D để làm gì, bà N cũng không được sử dụng số tiền vay. Đây là khoản nợ riêng của ông L, không liên quan đến bà. Bà N và ông L đã ly hôn từ năm 2021.

Để xác minh làm rõ tranh chấp, Tòa án tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng. Bà Nông Thị H khai như sau: Cách đây khoảng 03 năm, Bà H dẫn ông L xuống nhà ông D vay tiền. Việc giao dịch, trao đổi, vay mượn giữa ông L và ông D như thế nào bà H không nắm được. Khoảng 01 năm sau, ông D nói với bà H ông D cho ông L vay hơn 2 tỷ, còn nợ hơn 1,7 tỷ đồng. Thực tế việc vay mượn giữa ông L và ông D như thế nào bà H không biết.

Ông Nguyễn Linh H1 khai: Ông H1 là con trai của ông D. Năm 2021, ông D nhờ ông H1 chuyển số tiền 150.000.000đ cho ông L vào tài khoản của doanh nghiệp tư nhân S. Số tiền ông H1 chuyển là tiền của ông D, ông D nhờ ông H1 chuyển nên ông H1 đã chuyển tiền, ông H1 không biết và cũng không quan tâm giữa ông D và ông L có thoả thuận gì.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải vào ngày 07-11-2024. Tại phiên họp, nguyên đơn có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 725.000.000đ và lãi như sau:

Lãi của nợ gốc 2.550.000.000đ từ ngày 06/5/2021 đến 07/5/2021;

Lãi của nợ gốc 1.550.000.000đ từ ngày 07/5/2021 đến ngày 10/5/2021;

Lãi của nợ gốc 920.000.000đ từ ngày 10/5/2021 đến ngày 28/5/2021;

Lãi của nợ gốc 780.000.000đ từ ngày 28/5/2021 đến ngày 20/12/2022;

Lãi của nợ gốc 730.000.000đ từ ngày 28/5/2021 đến ngày 28/01/2022;

Lãi của nợ gốc 725.000.000đ từ ngày 28/01/2022 đến nay.

Lãi suất 9%/năm trên số nợ gốc.

Bị đơn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà, nguyên đơn có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, do ông L chuyển tiền trả đã lâu, ông D không nhớ chính xác ngày nhận tiền, sau khi kiểm tra lại các giao dịch nhận tiền ông D điều chỉnh ngày tính lãi như sau:

- Nợ gốc 2.550.000.000đ từ ngày 06/5/2021 đến 07/5/2021.

- Nợ gốc 1.550.000.000đ từ ngày 07/5/2021 đến ngày 13/5/2021.

- Nợ gốc 920.000.000đ từ ngày 13/5/2021 đến ngày 28/5/2021.

- Nợ gốc 780.000.000đ từ ngày 28/5/2021 đến ngày 28/01/2022.

- Nợ gốc 775.000.000đ từ ngày 28/01/2022 đến ngày 20/12/2022.

- Nợ gốc 725.000.000đ từ ngày 20/12/2022 đến nay.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận số tiền nợ gốc hiện nay ông L chưa trả cho ông D là 725.000.000đ. Ông L đồng ý trả nợ gốc cho ông D. Về lãi suất, khi vay tiền, các bên không lập hợp đồng, không thoả thuận về việc tính lãi. Ông D xác nhận ngày thực hiện giao dịch vay tiền là ngày 06-5-2021, thời hạn vay 03 ngày, đến ngày 09-5-2021 hết thời hạn vay. Kể từ ngày hết hạn vay theo thỏa thuận đến ngày ông D khởi kiện tại Toà án đã hết thời hiệu khởi kiện 03 năm về tranh chấp hợp đồng theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự nên không có căn cứ tính lãi.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nguyên Bình tham gia phiên toà: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên toà: Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án theo quy định khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án được tiến hành giải quyết theo thủ tục thông thường và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc gửi các văn bản cho cơ quan tiến hành tố tụng và việc tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng khác đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 273, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đăng D, buộc ông L phải trả số tiền nợ gốc 725.000.000đ và lãi theo quy định. Đối với bà Vi Ly N, quá trình ông L vay tiền ông D bà N không biết, ông L không trao đổi, bàn bạc với bà N, bà N không được sử dụng số tiền mà ông L đã vay, việc ông L vay tiền ngân hàng N1 chi nhánh N do ông L tự vay, căn cứ khoản 3 điều 45 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 xác định đây là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do ông L thực hiện không vì nhu cầu gia đình nên không có căn cứ xác định đây là nợ chung, do đó xác định đây là khoản vay riêng của ông L, bà N không liên quan, nghĩa vụ trả nợ là của ông L. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Đăng D khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Ngọc Xuân L. Ông L đăng ký thường trú tại xóm N, xã M, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Nguyên Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 19-11-2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà. Tại phiên toà ngày 17-12-2024, bị đơn vắng mặt tuy nhiên có đơn xin vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về pháp luật áp dụng: Hợp đồng vay giữa ông Nguyễn Đăng D và ông Ngọc Xuân L được xác lập năm 2021 nên áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp.

Về thời hiệu khởi kiện: Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tiền đã hết. Hai bên xác lập hợp đồng vay ngày 06-5-2021 đến ngày 09-5-2021 hết thời hạn hợp đồng. Từ ngày 09-5-2021 đến ngày ông D nộp đơn khởi kiện tại Toà án đã hết thời hiệu khởi kiện 03 năm về hợp đồng, do đó ông D chỉ có thể yêu cầu trả nợ gốc, không có căn cứ để yêu cầu trả lãi.

Căn cứ bản sao kê tài khoản và lời khai của ông D, ông L xác định được thời điểm xác lập hợp đồng là ngày 06-5-2021. Thời hạn vay 03 ngày, đến 09-5-2021 ông L phải trả cho ông D số tiền đã vay. Khi hết thời hạn vay, ông L không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền, ông D đã đòi nhiều lần nhưng không đòi được tiền. Ông D làm đơn tố cáo gửi Công an tỉnh C. Ngày 02-10-2021, Công an tỉnh C có Thông báo về việc tiếp nhận đơn của ông D. Sau khi làm việc tại cơ quan Công an, ông L vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông D. Thời điểm cuối cùng ông L trả tiền cho ông D là ngày 20-12-2022. Sau ngày 20-12-2022, ông L không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông D. Do đó, ngày quyền và lợi ích của ông D bị xâm phạm được xác định là ngày 20-12-2022. Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự, thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm. Ngày 01-10-2024, ông D nộp đơn khởi kiện tại Toà án, do đó tranh chấp về hợp đồng vay tài sản vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

[3] Nội dung tranh chấp:

[3.1] Về nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Đăng D và ông Ngọc Xuân L đều thừa nhận hai bên thực hiện giao dịch vay mượn tiền trên thực tế, tuy nhiên việc vay mượn không lập hợp đồng mà chỉ thoả thuận miệng. Sau

khi thoả thuận, ông D đã chuyển tiền cho ông L vào tài khoản của ông L, chủ tài khoản đứng tên doanh nghiệp tư nhân S số tiền 2.550.000.000đ. Hai bên thoả thuận sau 03 ngày ông L sẽ trả tiền cho ông D. Ngày 06-5-2021 ông D hoàn tất việc chuyển tiền cho ông L. Ngày nhận nợ được tính từ ngày 06-5-2021. Tuy nhiên, hết thời hạn vay, ông L không trả đủ tiền cho ông D mà chỉ trả một phần. Sau nhiều lần đòi tiền, ông L đã trả cho ông D tổng số tiền 1.825.000.000đ. Hiện nay còn nợ gốc là 725.000.000đ. Ông L thừa nhận còn nợ ông D số tiền nợ gốc là 725.000.000đ và đồng ý trả cho ông D số tiền này nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về việc trả nợ gốc số tiền trên.

[3.2] Về tiền lãi: Ông D yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc cho vay mức lãi suất 9%/năm của số tiền vay. Ông L không đồng ý trả lãi cho ông D vì cho rằng đây là khoản vay lãi nặng, ông L đã trả nhiều tiền lãi cho khoản vay trên nên không đồng ý trả thêm tiền lãi.

Căn cứ bản sao kê các giao dịch xác định được ông L đã chuyển tiền trả ông D 5 lần cụ thể:

- Ngày 07-5-2021: Số tiền 1.000.000.000đ.

- Ngày 13-5-2021: Số tiền 630.000.000đ.

- Ngày 28-5-2021: Số tiền 140.000.000đ.

- Ngày 28-01-2022: Số tiền 5.000.000đ (Bà Vi Ly Na C).

- Ngày 20-12-2022: Số tiền 50.000.000đ.

Tổng số tiền ông L đã chuyển trả ông D là 1.825.000.000đ. Số tiền này ông Duy T vào nợ gốc. Ông L khai đã trả nhiều tiền lãi cho ông D nhưng không chứng minh được đã trả cho ông D bao nhiêu tiền lãi. Ông L cho rằng đây là khoản cho vay nặng lãi tuy nhiên khi vay hai bên không lập hợp đồng, cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh mức lãi các bên thoả thuận khi vay nên không có căn cứ để xác định khoản vay trên là khoản vay nặng lãi.

Xét thấy, đây là hợp đồng vay có lãi, các các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ. Ông D yêu cầu tính lãi 9%/năm phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Ông D chỉ yêu cầu tính lãi trên nợ gốc, không yêu cầu tính lãi quá hạn, lãi chậm trả nên số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

- Nợ gốc 2.550.000.000 từ ngày 06/5/2021 đến 07/5/2021 = 1 ngày = 628.767đ.

- Nợ gốc 1.550.000.000 từ ngày 07/5/2021 đến ngày 13/5/2021 = 6 ngày = 2.293.150đ.

- Nợ gốc 920.000.000 từ ngày 13/5/2021 đến ngày 28/5/2021 = 15 ngày = 3.402.739đ.

- Nợ gốc 780.000.000 từ ngày 28/5/2021 đến ngày 28/01/2022 = 245 ngày = 47.120.547đ.

- Nợ gốc 775.000.000 từ ngày 28/01/2022 đến ngày 20/12/2022 = 325 ngày = 62.106.164đ.

- Nợ gốc 725.000.000 từ ngày 20/12/2022 đến ngày xét xử ngày 17/12/2024 = 1 năm 362 ngày = 129.963.698đ.

Tổng số tiền lãi mà ông L phải trả cho ông D là: 245.515.065đ

[4] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Đăng D về việc bà Vi Ly N phải có trách nhiệm liên đới cùng ông L trả số tiền trên cho ông D: Tại phiên toà, ông D khai trước khi cho ông L vay tiền, bà N cùng bà H đến nhà ông D để hỏi về việc vay tiền cho ông L. Tại thời điểm cho ông L vay, bà N và ông L là vợ chồng, bà N biết việc ông L vay ông D nên bà N phải có trách nhiệm cùng ông L trả khoản tiền trên cho ông D.

Theo các biên bản lấy lời khai của ông Ngọc Xuân L, ông L xác nhận khoản vay trên là khoản vay riêng của ông L, không liên quan đến bà N. Bà N khai bà N không biết ông L vay tiền ông D lúc nào, vay bao nhiêu, vay để làm gì. Khi ông D đến nhà đòi tiền bà N mới biết ông L vay tiền ông D. Bà N được cùng bà H đến nhà ông D để thoả thuận về việc trả nợ, bà N gặp ông D sau thời điểm ông D chuyển tiền cho ông L. Bà N không được vay tiền ông D và cũng không được sử dụng số tiền ông D cho ông L vay nên bà N không đồng ý trả số tiền trên như yêu cầu của ông D.

Theo biên bản lấy lời khai của người làm chứng bà Nông Thị H: Cách đây 03 năm, bà H dẫn ông L xuống nhà ông D vay tiền, còn việc giao dịch, trao đổi, vay mượn như thế nào thì bà H không biết. Lời khai của bà H phù hợp với trình bày của ông D trong đơn khởi kiện. Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản lấy lời khai, ông D không có lời khai nào nói đến việc bà N cùng bà H đến nhà ông D để thoả thuận về việc vay tiền cho ông L. Tại phiên toà, ông D mới khai bà N cùng bà H đến gặp ông D trước thời điểm ông D chuyển tiền cho ông L, bà N biết việc ông L mượn tiền của ông D nhưng ông D không chứng minh được vấn đề này. Mặt khác, qua những tài liệu, chứng cứ do ngân hàng cung cấp, số tiền ông D chuyển cho ông L được dùng để trả các Hợp đồng tín dụng số 8307-LAV-201701150 và số 8307-LAV-202000636 giữa bên cho vay Ngân hàng N1 - chi nhánh huyện N, bên vay ông Ngọc Xuân L - chủ doanh nghiệp tư nhân

S. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800642927 chủ doanh nghiệp tư nhân S là ông Ngọc Xuân L. Như vậy, bà N không được sử dụng số tiền ông D cho ông L vay. Ông D không chứng minh được bà N biết và cùng thoả thuận, thống nhất với ông L về việc vay tiền ông D nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông D buộc bà N phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ.

[5] Đối với ý kiến của ông Ngọc Xuân L và ông Nguyễn Đăng D về việc ông D mua lại cây xăng của ông L tại xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng để trừ nợ: Quá trình giải quyết vụ án, ông L và ông D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cây xăng trên là tài sản hợp pháp của ông L. Do đó, Toà án không có căn cứ để xem xét. Các bên có thể tiếp tục thoả thuận trong quá trình thi hành án.

[6] Án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí tuy nhiên bị đơn là dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 233, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng D.

Buộc ông Ngọc Xuân L phải trả cho ông D số tiền 725.000.000đ (*Bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng*) nợ gốc và 245.515.065đ (*Hai trăm bốn mươi lăm triệu triệu năm trăm mười lăm nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng*) tiền lãi. Tổng số tiền ông L phải trả cho ông D là **970.515.065đ** (*Chín trăm bảy mươi triệu năm trăm mười lăm nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng*).

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm trả số tiền trên thì bị đơn còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. **Về án phí:** Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm. Bị đơn được miễn án phí sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKS huyện;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mã Nguyệt Thu